



Phụ lục VII

MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

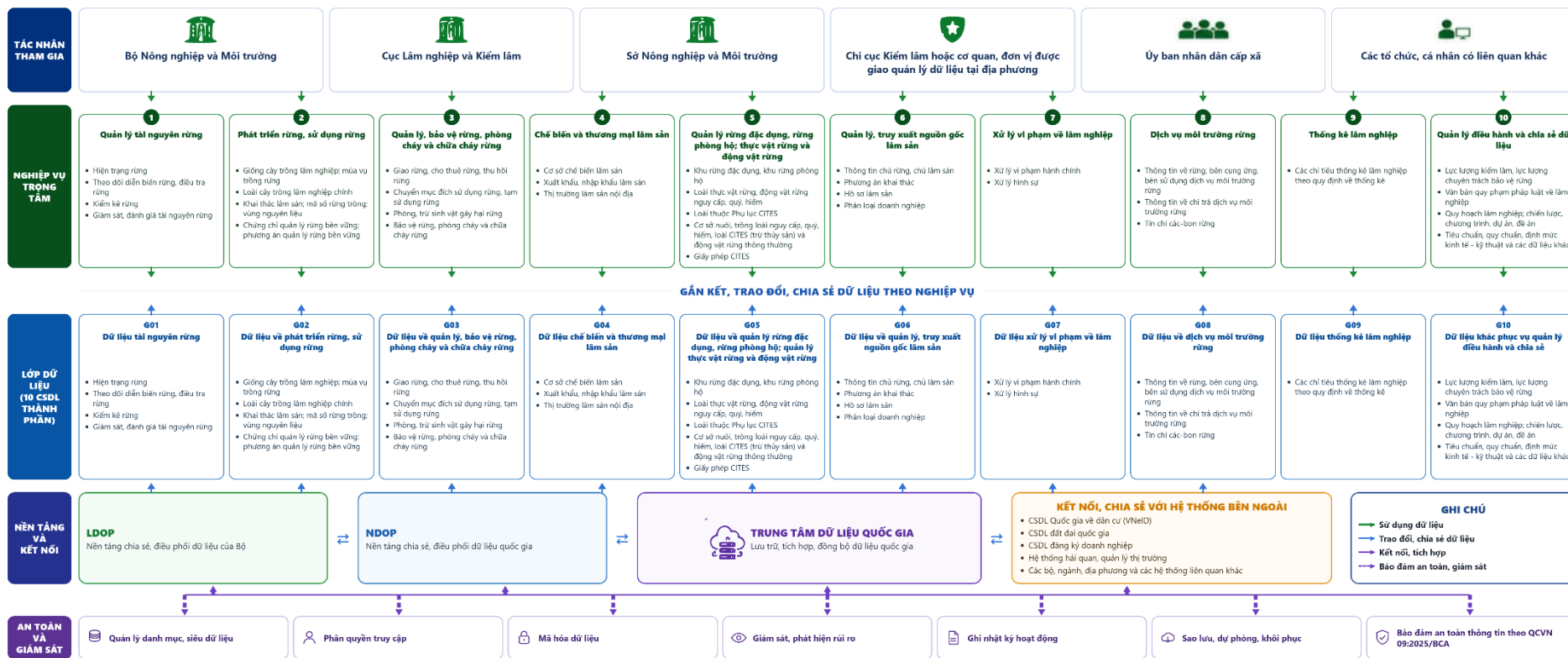
(Ban hành kèm theo Thông tư số 2/2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mô hình nghiệp vụ lĩnh vực lâm nghiệp tại Điều 8 Thông tư này mô tả mối quan hệ giữa nghiệp vụ quản lý nhà nước và 10 nhóm dữ liệu (G01, G02, G03, G04, G05, G06, G07, G08, G09, G10), gồm chức năng quản lý nhà nước, quy trình trọng tâm, đối tượng quản lý, hồ sơ phát sinh và luồng dữ liệu. Nội dung căn cứ Khung kiến trúc, quản trị và quản lý dữ liệu ngành nông nghiệp và môi trường. Đối chiếu mô hình mức khái niệm tại Phụ lục V, mô hình mức logic tại Phụ lục VI, danh mục dữ liệu tại Phụ lục III và hệ thống ứng dụng tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

I. SƠ ĐỒ MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Theo 10 cơ sở dữ liệu thành phần)



II. BẢNG MÔ TẢ QUY TRÌNH NGHIỆP VỤ TRỌNG TÂM

Bảng dưới đây mô tả quy trình nghiệp vụ trọng tâm theo từng nhóm dữ liệu (G01–G10), thống nhất với cấu trúc mô tả trong Khung dữ liệu ngành. Chi tiết tập dữ liệu, trường thông tin và luồng kỹ thuật đối chiếu Phụ lục VI, Phụ lục III và Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này.

Cột “Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm” gồm: Chức năng QLNN; Quy trình trọng tâm; Đối tượng quản lý; Hồ sơ/TTHC/Báo cáo; Luồng dữ liệu (I-P-O: Đầu vào – Xử lý – Đầu ra); Hệ thống liên quan; Chỉ số quản lý; Vai trò các bên.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
1	G01 – Tài nguyên rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Quản lý hiện trạng, diễn biến tài nguyên rừng; chủ rừng; đa dạng sinh học. Quy trình trọng tâm: Điều tra, kiểm kê → Kiểm tra, xác nhận kết quả → Lập bản đồ hiện trạng → Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng; cung cấp dữ liệu cho nghiệp vụ giao, cho thuê rừng Đối tượng quản lý: Lô rừng; Chủ rừng; Khoảnh/Tiểu khu; Ranh giới rừng. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Hồ sơ điều tra, kiểm kê; hồ sơ theo dõi diễn biến; báo cáo hiện trạng rừng; quyết định giao, cho thuê rừng Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Ảnh viễn thám; khảo sát thực địa; hồ sơ số hóa. Xử lý: Chồng xếp bản đồ; phân loại rừng; cập nhật diễn biến. Đầu ra: Bản đồ hiện trạng/diễn biến; báo cáo tổng hợp. Hệ thống liên quan: Hệ thống Tài nguyên rừng (FRMS). Chỉ số quản lý: Tỷ lệ che phủ rừng; diện tích theo loại rừng. Vai trò các bên: Bộ/Cục chủ trì; UBND các cấp; chủ rừng cung cấp dữ liệu.
2	G02 – Phát triển rừng, sử dụng rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Quản lý trồng rừng, giống cây, vùng nguyên liệu, chứng chỉ rừng bền vững. Quy trình trọng tâm: hồ sơ giống, nguồn giống, rừng trồng → Kiểm tra, cập nhật kết quả → Quản lý mùa vụ, mã số rừng trồng → Theo dõi phát triển, sử dụng rừng. Đối tượng quản lý: Giống cây trồng lâm nghiệp; Vùng nguyên liệu; Mã số rừng trồng; Công trình lâm sinh. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Hồ sơ giống, nguồn giống; mã số rừng trồng; chứng chỉ quản lý rừng bền vững; phương án quản lý rừng bền vững; sử dụng rừng. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Kế hoạch trồng rừng; danh mục giống; báo cáo địa phương. Xử lý: Chuẩn hóa mã vùng; đối soát diện tích; cập nhật tiến độ. Đầu ra: Danh mục vùng trồng; báo cáo phát triển rừng. Hệ thống liên quan: CSDL Giống cây trồng Lâm nghiệp; hệ thống quản lý vùng trồng.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
			Chỉ số quản lý: Diện tích trồng mới; tỷ lệ cây sống; diện tích được cấp chứng chỉ; số mã số rừng trồng còn hiệu lực. Vai trò các bên: Cục LNK; Sở NN&MT; chủ rừng/HTX; doanh nghiệp giống cây.
3	G03 – Quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Giao, cho thuê, thu hồi rừng; chuyển mục đích, tạm sử dụng rừng; bảo vệ rừng, phòng trừ sinh vật gây hại; phòng cháy và chữa cháy rừng. Quy trình trọng tâm: Tiếp nhận hồ sơ → Kiểm tra, cập nhật quyết định theo thẩm quyền; giám sát, cảnh báo → Phối hợp bảo vệ, chữa cháy → Xác định thiệt hại → Cập nhật kết quả. Đối tượng quản lý: Hồ sơ giao, thuê, thu hồi, chuyển mục đích, tạm sử dụng rừng; lô rừng; điểm cháy; khu vực cảnh báo; công trình PCCCR. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Quyết định, hồ sơ về rừng; kế hoạch bảo vệ rừng, PCCCR; báo cáo cháy, sinh vật gây hại và thiệt hại rừng. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Dữ liệu viễn thám nhiệt; IoT; báo cáo tuần tra; phản ánh. Xử lý: Phát hiện điểm nóng; phân loại mức độ;. Đầu ra: Quyết định và hồ sơ đã cập nhật; cảnh báo; kết quả bảo vệ, chữa cháy, thiệt hại rừng Hệ thống liên quan: CSDL cảnh báo cháy rừng; hệ thống quản lý vi phạm. Chỉ số quản lý: Tiến độ cập nhật hồ sơ; thời gian cảnh báo; diện tích thiệt hại; kết quả phòng Vai trò các bên: Kiểm lâm; lực lượng PCCCR; UBND địa phương; cộng đồng.
4	G04 – Chế biến và thương mại lâm sản	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Quản lý cơ sở chế biến; thị trường lâm sản; thông kê sản xuất – tiêu thụ. Quy trình trọng tâm: Đăng ký cơ sở → Khai báo sản lượng → Thông kê thị trường → Báo cáo XNK. Đối tượng quản lý: Cơ sở chế biến; Danh mục lâm sản; Sản phẩm; Thị trường. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Hồ sơ đăng ký cơ sở; Báo cáo sản xuất; Số liệu kim ngạch. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Khai báo DN; điều tra cơ bản; dữ liệu hải quan. Xử lý: Chuẩn hóa phân loại; tổng hợp sản lượng; phân tích thị trường. Đầu ra: Báo cáo thị trường; danh mục cơ sở cập nhật. Hệ thống liên quan: Hệ thống quản lý cơ sở chế biến lâm sản. Chỉ số quản lý: Số cơ sở hoạt động; sản lượng; kim ngạch XNK. Vai trò các bên: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Sở NN&MT; doanh nghiệp chế biến.
5	G05 – Quản lý rừng đặc dụng, rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; nuôi/trồng loài nguy cấp; CITES.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
	phòng hộ; quản lý thực vật rừng và động vật rừng		Quy trình trọng tâm: Quản lý khu rừng, đề án du lịch sinh thái và hiện trạng loài; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ cơ sở nuôi, trồng; tiếp nhận, xử lý hồ sơ CITES; cập nhật và giám sát kết quả từng nghiệp vụ. Đối tượng quản lý: Khu rừng ĐD/PH; Loài CITES; Cơ sở nuôi/trồng; Sổ theo dõi. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Giấy phép CITES; Hồ sơ cơ sở; Báo cáo bảo tồn. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Khảo sát hiện trạng; hồ sơ nuôi trồng; đề nghị cấp phép. Xử lý: Đối soát danh mục loài; kiểm tra hồ sơ; cập nhật sổ theo dõi. Đầu ra: Danh mục loài; giấy phép; bản đồ phân bố. Hệ thống liên quan: Hệ thống quản lý CITES và loài nguy cấp. Chỉ số quản lý: Số loài được bảo vệ; số cơ sở đăng ký; số giấy phép CITES. Vai trò các bên: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; cơ sở nuôi trồng; CITES Việt Nam.
6	G06 – Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Quản lý hồ sơ lâm sản, truy xuất nguồn gốc lâm sản và phân loại doanh nghiệp; Quy trình trọng tâm: Tiếp nhận hồ sơ lâm sản → Đối chiếu nguồn gốc → Kiểm tra, xác nhận → Theo dõi vận chuyển, nhập, xuất và truy xuất. Đối tượng quản lý: Lô hàng lâm sản; bảng kê và chi tiết bảng kê; phương án khai thác; sổ theo dõi; cơ sở, doanh nghiệp; hồ sơ xác nhận và kiểm tra. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Bảng kê lâm sản; hồ sơ xác nhận bảng kê; phương án khai thác; chứng từ nguồn gốc, vận chuyển; kết quả phân loại doanh nghiệp. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Hồ sơ DN; dữ liệu khai thác; chứng từ vận chuyển. Xử lý: Đối soát nguồn gốc; liên kết lô rừng, loài, cơ sở; cập nhật chuỗi lô hàng; phân loại doanh nghiệp và chuyển thông tin vi phạm. Đầu ra: Hồ sơ lâm sản có khả năng truy xuất; kết quả kiểm tra, xác nhận và phân loại doanh nghiệp; Hệ thống liên quan: Hệ thống truy xuất nguồn gốc lâm sản. Chỉ số quản lý: Tỷ lệ hồ sơ truy xuất được nguồn gốc; số doanh nghiệp được phân loại; tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ. Vai trò các bên: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; kiểm lâm; doanh nghiệp; hải quan.
7	G07 – Xử lý vi phạm về lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Quản lý dữ liệu xử lý vi phạm hành chính; tiếp nhận, chuyển và theo dõi thông tin xử lý hình sự theo thẩm quyền. Quy trình trọng tâm: Tiếp nhận, phát hiện → Xác minh, lập hồ sơ → Xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền → Theo dõi thi hành → Tổng hợp kết quả.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
			Đối tượng quản lý: Vụ việc; hành vi vi phạm; tang vật, phương tiện; cá nhân, tổ chức liên quan; quyết định xử lý; tình trạng thi hành. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Biên bản, hồ sơ vụ việc; quyết định xử phạt; hồ sơ chuyển cơ quan có thẩm quyền; kết quả xử lý và thi hành. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Hồ sơ kiểm tra, tuân tra; thông tin chuyển từ G03, G06; dữ liệu đối tượng, lâm sản và kết quả của cơ quan có thẩm quyền. Xử lý: Kiểm tra hồ sơ; liên kết vụ việc, đối tượng, tang vật; cập nhật quyết định, kết quả xử lý và tình trạng thi hành; kiểm soát quyền truy cập. Đầu ra: Hồ sơ vi phạm và lịch sử xử lý; kết quả thi hành; báo cáo thống kê theo thẩm quyền; không mặc định công bố hồ sơ chi tiết dưới dạng dữ liệu mở. Hệ thống liên quan: Hệ thống quản lý vi phạm lâm nghiệp (FVDMS/VP-PCCR, SYS-05); kết nối hệ thống nguồn và thống kê. Chỉ số quản lý: Số vụ việc; tỷ lệ hồ sơ đầy đủ; tình trạng thi hành quyết định; thời gian cập nhật kết quả. Vai trò các bên: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Sở NN&MT; cơ quan kiểm lâm, cơ quan xử lý vụ việc theo thẩm quyền; tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.
8	G08 – Dịch vụ môi trường rừng	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Quản lý dữ liệu thu, chi dịch vụ môi trường rừng; tiếp nhận, tham chiếu hồ sơ tín chỉ các-bon rừng từ nguồn có thẩm quyền. Quy trình trọng tâm: Xác định lưu vực → Ký hợp đồng → Thu-chi DVMTR → Báo cáo chi trả. Đối tượng quản lý: Lưu vực DVMTR; Chủ rừng hưởng lợi; Đơn vị sử dụng DV; Tín chỉ các-bon. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Hợp đồng DVMTR; Báo cáo thu-chi; Hồ sơ tín chỉ các-bon. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Diện tích rừng; số tiền thu; danh sách hưởng lợi. Xử lý: Đối soát diện tích, bên cung ứng và bên sử dụng; tổng hợp thu, chi; đối chiếu hồ sơ các-bon với nguồn chính thức Đầu ra: Báo cáo chi trả; bản đồ lưu vực DVMTR. Hệ thống liên quan: CSDL Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES). Chỉ số quản lý: Diện tích chi trả; số tiền chi trả; số hộ hưởng lợi. Vai trò các bên: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; UBND địa phương; chủ rừng; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

STT	Miền nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Mô tả vai trò, quy trình nghiệp vụ trọng tâm
9	G09 – Thống kê lâm nghiệp	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chức năng QLNN: Tổng hợp chỉ tiêu thống kê ngành LN theo quy định; phục vụ báo cáo điều hành. Quy trình trọng tâm: Thu thập số liệu → Kiểm tra logic → Tổng hợp → Công bố báo cáo. Đối tượng quản lý: Chỉ tiêu thống kê; Báo cáo định kỳ; Dashboard. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Biểu mẫu thống kê; Báo cáo năm/quý; Số liệu tổng hợp. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Số liệu từ G01–G08; báo cáo địa phương; điều tra. Xử lý: Chuẩn hóa chỉ tiêu; kiểm tra chéo; tổng hợp đa chiều. Đầu ra: Báo cáo thống kê; bộ chỉ tiêu cập nhật. Hệ thống liên quan: Hệ thống thống kê lâm nghiệp; BI điều hành. Chỉ số quản lý: Độ kịp thời báo cáo; tỷ lệ số liệu hợp lệ. Vai trò các bên: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; cơ quan thống kê có thẩm quyền; Sở NN&MT; đơn vị cung cấp số liệu.
10	G10 – Điều hành và chia sẻ	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Cục Chuyên đổi số	Chức năng QLNN: Quản lý lực lượng kiểm lâm; văn bản QPPL; chia sẻ dữ liệu qua LDOP/NDOP. Quy trình trọng tâm: Cập nhật tổ chức lực lượng, văn bản, chương trình, dự án; đăng ký tập dữ liệu → Phân loại, phê duyệt phạm vi chia sẻ → Kết nối, cung cấp và theo dõi khai thác. Đối tượng quản lý: Lực lượng Kiểm lâm và chuyên trách bảo vệ rừng; Văn bản QPPL; Chương trình/dự án; API chia sẻ. Hồ sơ/TTHC/Báo cáo: Quyết định/bản tin; Danh mục văn bản; Metadata chia sẻ. Luồng dữ liệu (I-P-O): Đầu vào: Dữ liệu từ các nhóm G01–G09; văn bản điện tử. Xử lý: Đóng gói API; phân quyền chia sẻ; ẩn danh dữ liệu mở. Đầu ra: Cổng chia sẻ; danh mục dữ liệu mở; nhật ký truy cập. Hệ thống liên quan: Nền tảng LDOP Bộ; kết nối NDOP; Công thông tin lâm nghiệp. Chỉ số quản lý: Số lượt chia sẻ; tỷ lệ dữ liệu mở; thời gian phản hồi API. Vai trò các bên: Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; đơn vị khai thác được ủy quyền.